VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015;

Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam[1,2,3]

---

[1] Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định số 34/2015/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam."

[2] Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ) (sau đây gọi là Nghị định số 53/2013/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam."

[3] Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là Nghị quyết số 42/2017/QH14);

Căn cứ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ) (sau đây gọi là Nghị định số 53/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 61/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc thẩm định giá khởi điểm của khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu và việc thành lập Hội đồng đấu giá nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đối với khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có giá trị lớn;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam."

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[4]

Thông tư này quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu; phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là Công ty Quản lý tài sản).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty Quản lý tài sản.

2. Tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức tín dụng).

3. Khách hàng vay.

4. Bên bảo đảm.

5.[5]Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc mua, bán và xử lý nợ xấu; phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức tín dụng bán nợ* là tổ chức tín dụng bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản.

2. *Cơ cấu lại nợ* là việc thực hiện điều chỉnh kỳ hạn trả nợ; gia hạn nợ; miễn, giảm lãi phạt, phí và lãi vay đã quá hạn thanh toán; điều chỉnh lãi suất của khoản nợ xấu.

3. *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ* là việc chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc, lãi trong phạm vi thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, mà thời hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi.

---

[4] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4. *Gia hạn nợ* là việc chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc, lãi vượt quá thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp.

5. *Tổ chức tín dụng được ủy quyền* là tổ chức tín dụng bán nợ được Công ty Quản lý tài sản ủy quyền thực hiện một hoặc một số hoạt động của Công ty Quản lý tài sản.

6. *Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc* của khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng là số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đang hạch toán nội bảng trên bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng; Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản là giá mua hoặc số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đang hạch toán nội bảng trên bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản.

7.[6] Khoản nợ là số tiền nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ mà khách hàng chưa trả theo hợp đồng hoặc thỏa thuận cấp tín dụng; ủy thác cấp tín dụng; mua bán nợ; mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đang được tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản hạch toán trong, ngoài bảng cân đối kế toán.

7a.[7] Khoản nợ xấu là khoản nợ được xác định là nợ xấu theo:

a) Quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hoặc

b) Điều 4 Nghị quyết số 42/2017/QH14.

8. *Trái phiếu đặc biệt* là giấy tờ có giá có thời hạn do Công ty Quản lý tài sản phát hành để mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

8a.[8] *Trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường* (sau đây gọi là trái phiếu) là giấy tờ có giá có thời hạn do Công ty Quản lý tài sản phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ khi mua nợ xấu theo giá trị thị trường.

9.[9] *Ngày phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt* là ngày trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có hiệu lực và là thời điểm làm căn cứ để xác định ngày thanh toán trái phiếu.

10.[10] *Gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt* là việc kéo dài thời hạn của trái phiếu đặc biệt đã phát hành, đảm bảo tổng thời hạn gia hạn và thời gian gốc của trái phiếu đặc biệt tối đa không quá 10 năm kể từ ngày phát hành.

11.[11] *Thời gian gốc của trái phiếu đặc biệt* là thời hạn của trái phiếu đặc biệt khi Công ty Quản lý tài sản phát hành để mua nợ xấu từ tổ chức tín dụng.

Điều 4. Ban hành, công khai các chính sách quản lý, quy định nội bộ về mua, bán, xử lý nợ xấu

1. Công ty Quản lý tài sản phải ban hành và triển khai các chính sách quản lý, quy định nội bộ về:

a) Các hoạt động được phép thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định số 53/2013/NĐ-CP);

---

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2016.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

b)[12] Phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

c) Công khai, minh bạch về mua, bán và xử lý nợ xấu;

d) Cơ cấu lại nợ xấu, hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay.

đ)[13] Quy định nội bộ về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường.

e)[14] Quy định nội bộ về định giá khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế các chính sách quản lý, quy định nội bộ quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Quản lý tài sản phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý tài sản và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Điều 4a. Quy định về quản lý ngoại hối trong hoạt động mua, bán nợ của Công ty Quản lý tài sản[15]

1. Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng bán nợ, bên mua nợ từ Công ty Quản lý tài sản, khách hàng vay và các bên liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam khi thực hiện mua, bán nợ và thu hồi khoản nợ được mua.

2. Khi thực hiện mua, bán nợ với Công ty Quản lý tài sản:

a) Bên mua nợ sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thực hiện thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản tiền mua nợ và các chi phí có liên quan theo hợp đồng mua bán nợ đối với trường hợp sử dụng đồng tiền mua nợ là đồng Việt Nam;

---

[12] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[13] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[14] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[15] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

b) Bên mua nợ là người không cư trú sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tài khoản ngoại tệ của bên mua nợ tại nước ngoài để thực hiện thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản tiền mua nợ và các chi phí liên quan theo hợp đồng mua, bán nợ đối với trường hợp sử dụng đồng tiền mua nợ là ngoại tệ.

3. Khi thu hồi nợ từ các khoản nợ được mua từ Công ty Quản lý tài sản, số tiền thu hồi nợ phải được chuyển vào 01 (một) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam và 01 (một) tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ (đối với trường hợp khoản nợ được thu hồi bằng ngoại tệ) của bên mua nợ mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Trường hợp mua, bán khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay ra nước ngoài hoặc nợ phát sinh do trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là người không cư trú:

a) Bên bán nợ (tổ chức tín dụng bán nợ khi bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản hoặc Công ty Quản lý tài sản khi bán nợ) thực hiện đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú;

b) Bên mua nợ (Công ty Quản lý tài sản khi mua nợ hoặc bên mua nợ từ Công ty Quản lý tài sản là người cư trú) thực hiện đăng ký kế hoạch thu hồi nợ theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối đối với việc thu hồi nợ nước ngoài phát sinh từ nghiệp vụ mua, bán nợ.

Chương II
MUA, BÁN NỢ XẤU GIỮA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 5. Thẩm quyền mua, bán nợ xấu

Thẩm quyền quyết định việc mua, bán nợ; thẩm quyền ký kết, thực hiện hợp đồng mua, bán nợ của Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng thực hiện theo quy

định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng.

Điều 6. Đồng tiền giao dịch

1. Đồng tiền được sử dụng trong mua, bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng là đồng Việt Nam (sau đây viết tắt là VND).

2. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản sử dụng trái phiếu đặc biệt mua khoản nợ xấu bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tỷ giá VND với ngoại tệ áp dụng để quy đổi sang VND như sau:

a) Đối với khoản nợ xấu bằng đô la Mỹ (sau đây viết tắt là USD) là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng mua, bán nợ;

b) Đối với khoản nợ xấu bằng ngoại tệ không phải USD là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu áp dụng cho ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng mua, bán nợ.

3. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản sử dụng trái phiếu đặc biệt mua khoản nợ xấu bằng vàng của tổ chức tín dụng thì áp dụng giá quy đổi là giá vàng mua vào của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn tại thời điểm ký kết hợp đồng mua, bán nợ.

Điều 7. Chuyển giao các quyền và lợi ích liên quan đến khoản nợ xấu

1. Trong hoạt động mua, bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng, toàn bộ các quyền và lợi ích gắn liền với khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm và biện pháp bảo đảm khác cho khoản nợ xấu được bên bán nợ giữ nguyên hiện trạng và chuyển giao cho bên mua nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

2. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng có sự thỏa thuận về việc điều chỉnh điều kiện bảo đảm cho khoản nợ xấu thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng vay và bên bảo đảm.

Điều 8. Nguyên tắc mua, bán nợ xấu

1. Công khai, minh bạch.

2. Tuân thủ đúng quy định của pháp luật và hợp đồng mua, bán nợ.

3. Hạn chế rủi ro và chi phí trong mua, bán nợ xấu.

4. Việc mua, bán nợ xấu được thực hiện đối với từng khoản nợ xấu hoặc theo từng khách hàng vay trong trường hợp khách hàng vay có nhiều khoản nợ xấu tại một tổ chức tín dụng hoặc theo từng nhóm khách hàng vay trong trường hợp một

tài sản bảo đảm cho các khoản nợ xấu của nhiều khách hàng vay tại một tổ chức tín dụng hoặc theo hình thức khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Cấp tín dụng đối với khách hàng vay có nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản

Khách hàng vay có khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản và có phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư có hiệu quả được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét, cấp tín dụng theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Mục 2
PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN[16]

Điều 10. Chủ thể, mục đích và nguyên tắc phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt[17]

1. Chủ thể phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt là Công ty Quản lý tài sản. Công ty Quản lý tài sản ủy quyền cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tổ chức phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.

2. Công ty Quản lý tài sản phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để thanh toán cho các tổ chức tín dụng bán nợ khi mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

3. Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để thanh toán cho tổ chức tín dụng bán nợ được thực hiện riêng lẻ, căn cứ nhu cầu thực tế và kế hoạch phát hành trái phiếu trong Phương án mua nợ xấu theo giá trị thị trường, Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Một trái phiếu, trái phiếu đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều này được phát hành tương ứng với một khoản nợ xấu được mua, bán. Trường hợp khoản nợ xấu

---

[16] Tên của Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[17] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, Công ty Quản lý tài sản phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt tương ứng cho từng tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Điều 11. Điều kiện và điều khoản của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt[18]

1. Mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

a) Mệnh giá trái phiếu có giá trị bằng giá mua, bán của khoản nợ xấu. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt có giá trị bằng giá mua, bán của khoản nợ xấu được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

b) Đối với khoản nợ xấu được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt phát hành cho từng tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn có giá trị tương ứng như sau:

(i) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó đang được theo dõi tại tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt.

(ii) Giá mua nợ xấu tính theo tỷ lệ góp vốn của từng tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu theo giá trị thị trường bằng trái phiếu.

2. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành bằng VND. Trái phiếu được chuyển nhượng giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng và giữa các tổ chức tín dụng với nhau. Trái phiếu đặc biệt không được chuyển nhượng.

3. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử có định danh hoặc chứng chỉ ghi danh. Công ty Quản lý tài sản quyết định hình thức trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

4. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có lãi suất 0%.

5. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có thời hạn như sau:

a) Thời hạn của trái phiếu được xác định theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ, tối thiểu là 01 năm. Trường hợp số tiền thu hồi nợ chưa đủ để thanh toán trái phiếu khi trái phiếu đến hạn thanh toán, Công ty Quản lý tài sản quyết định gia hạn thời hạn của trái phiếu, tối đa không quá 03 năm, trừ trường hợp có sự đồng ý của tổ chức sở hữu trái phiếu.

---

[18] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

b) Thời hạn của trái phiếu đặc biệt tối đa là 05 năm. Trường hợp phát hành trái phiếu đặc biệt để mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án tái cơ cấu hoặc gặp khó khăn về tài chính thì thời hạn của trái phiếu đặc biệt tối đa không quá 10 năm.

6. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt phải lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về lưu ký giấy tờ có giá và được sử dụng trong nghiệp vụ tái cấp vốn với Ngân hàng Nhà nước. Trái phiếu được sử dụng để tham gia nghiệp vụ thị trường mở theo quy định của pháp luật.

7. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được miễn phí lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước.

8. Tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu không phải trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu.

Điều 12. Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt

1. Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt là một tập hợp các phân tích, đánh giá, đề xuất về việc phát hành trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản.

2. Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

a) Dự kiến khối lượng, giá trị, đối tượng nợ xấu cần mua và tổ chức tín dụng bán nợ;

b) Dự kiến nhu cầu, lộ trình phát hành trái phiếu đặc biệt;

c) Đề xuất về cơ cấu thời hạn của trái phiếu đặc biệt;

d) Đánh giá năng lực của Công ty Quản lý tài sản về việc mua, quản lý và xử lý nợ xấu;

đ) Nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 13. Thủ tục đề nghị chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt

1. Công ty Quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt do người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản ký;

b) Nghị quyết của Hội đồng thành viên của Công ty Quản lý tài sản thông qua Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt kèm theo Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Công ty Quản lý tài sản lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt của năm sau trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thời điểm lập hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt trong năm 2013 của Công ty Quản lý tài sản do Hội đồng thành viên của Công ty Quản lý tài sản quyết định.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt. Trong trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản phải nêu rõ lý do.

5. Căn cứ Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, năng lực của Công ty Quản lý tài sản và yêu cầu xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản quyết định phát hành trái phiếu đặc biệt để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng.

6. Căn cứ mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, yêu cầu thực hiện cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, mục tiêu xử lý nợ xấu trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt đã được chấp thuận khi cần thiết.

Điều 14. Các yếu tố của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt[19]

1. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số Quyết định thành lập, số đăng ký kinh doanh của Công ty Quản lý tài sản;

b) Mệnh giá;

c) Lãi suất;

d) Thời hạn;

đ) Ngày phát hành;

e) Thông tin về hợp đồng mua, bán nợ, các khoản nợ xấu;

---

[19] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

g) Thông tin về tổ chức sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt: Tên tổ chức, số giấy phép thành lập hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh, địa chỉ của tổ chức;

h) Trường hợp trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, phải có ký hiệu, số sê-ri phát hành, chữ ký của người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản và các chữ ký khác do Công ty Quản lý tài sản quy định và được đóng dấu của Công ty Quản lý tài sản.

2. Ngoài các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Quản lý tài sản được quy định thêm các nội dung khác trên trái phiếu, trái phiếu đặc biệt không trái với quy định của pháp luật.

Điều 15. Quyền và trách nhiệm quản lý, sử dụng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt[20]

1. Quyền và trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản

a) Tổ chức hệ thống quản lý, theo dõi trái phiếu, trái phiếu đặc biệt đã phát hành;

b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

c) Tiếp nhận và thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc phát hành, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

đ) Thanh toán đầy đủ mệnh giá trái phiếu cho tổ chức sở hữu trái phiếu khi trái phiếu phải thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều 44a Thông tư này;

e) Thay mặt tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43a và điểm c khoản 2 Điều 44a Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu;

g) Thay mặt tổ chức tín dụng bán nợ sử dụng số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng bán nợ được hưởng để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 và khoản 3 Điều 44 Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt;

---

[20] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

h) Gia hạn thời hạn của trái phiếu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

2. Quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

b) Chuyển giao, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt với Công ty Quản lý tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xác định hệ số rủi ro của trái phiếu là 0% và trái phiếu đặc biệt là 20% khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng;

d) Được sử dụng trái phiếu đặc biệt mua lại khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư này;

đ) Được sử dụng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; được sử dụng trái phiếu để tham gia nghiệp vụ thị trường mở;

e) Không được chuyển nhượng trái phiếu cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 15a. Gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt[21]

1. Tổ chức tín dụng thuộc một trong các trường hợp sau đây được đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản đã phát hành:

a) Tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại theo đề án, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính mà việc trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản đã phát hành dẫn đến chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của năm đề nghị gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt bị âm.

2. Tổ chức tín dụng lập hồ sơ theo quy định tại Điều 17b Thông tư này đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản đã phát hành cho tổ chức tín dụng.

---

[21] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Mục 3
CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN MUA NỢ XẤU BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

Điều 16. Điều kiện các khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Phạm vi các khoản nợ xấu được mua:

(i) Các khoản nợ xấu trong các hoạt động cấp tín dụng, bao gồm các khoản nợ xấu cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán và các khoản nợ xấu khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (sau đây gọi là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) do tổ chức tín dụng bán nợ mua đã quá hạn thanh toán một phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi từ 90 ngày trở lên; hoặc chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 90 ngày nhưng doanh nghiệp phát hành trái phiếu có nợ xấu tại tổ chức tín dụng đó;

(iii) Khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, ủy thác cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng bán nợ chịu rủi ro đã quá hạn thanh toán một phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi từ 90 ngày trở lên; hoặc chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 90 ngày nhưng doanh nghiệp phát hành trái phiếu, bên nhận ủy thác, đối tượng thụ hưởng của ủy thác có nợ xấu tại tổ chức tín dụng đó.

b) Khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm;

c) Khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu phải hợp pháp và có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ, cụ thể:

(i) Hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng bảo đảm phải thể hiện rõ các quyền chủ nợ của tổ chức tín dụng, trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ đối với tổ chức tín dụng;

(ii) Khoản nợ xấu chưa dùng để bảo đảm nghĩa vụ của tổ chức tín dụng; tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu không có tranh chấp tại thời điểm mua, bán nợ.

d) Khách hàng vay còn tồn tại;

đ) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu hoặc các khoản nợ xấu của một khách hàng vay hoặc các khoản nợ xấu của một nhóm khách hàng vay theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này vào thời điểm bán nợ không thấp hơn 3 tỷ đồng đối với nhóm khách hàng vay và khách hàng vay là tổ chức; không thấp hơn 1 tỷ đồng đối với khách hàng vay là cá nhân hoặc mức khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

2. Căn cứ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, năng lực của Công ty Quản lý tài sản, tình hình thị trường, Công ty Quản lý tài sản quyết định đối tượng và các khoản nợ xấu cụ thể Công ty Quản lý tài sản mua trong từng thời kỳ.

3. Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc Công ty Quản lý tài sản mua các khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này theo đề nghị của Công ty Quản lý tài sản nhằm bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng và xử lý nhanh nợ xấu.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng rà soát các khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này và lập hồ sơ đề nghị mua nợ gửi Công ty Quản lý tài sản. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị mua nợ theo mẫu của Công ty Quản lý tài sản;

b) Danh sách, thông tin về các khoản nợ xấu theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản; đánh giá thực trạng từng khoản nợ xấu, khách hàng vay mà tổ chức tín dụng đề nghị bán cho Công ty Quản lý tài sản (thời gian đã quá hạn, thực trạng tài chính và hoạt động của khách hàng vay, bên bảo đảm, tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi vốn); đề xuất thời hạn của trái phiếu đặc biệt tương ứng với từng khoản nợ xấu;

c) Văn bản cam kết về khoản nợ xấu chưa dùng để bảo đảm nghĩa vụ của tổ chức tín dụng bán nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu không có tranh chấp tại thời điểm mua, bán nợ;

d) Bản sao hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng bảo đảm tài sản do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng bán nợ xác nhận;

đ) Bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm và khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng bán nợ xác nhận theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản.

2. Các hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng bán nợ. Các hồ sơ quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều này phải được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của các bên và được công chứng, chứng thực, đăng ký theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản không ủy quyền cho tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện một số hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, tổ chức tín dụng bán nợ bàn giao bản chính các hồ sơ quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều này cho Công ty Quản lý tài sản.

4. Tổ chức tín dụng bán nợ chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan đến tài sản bảo đảm, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản.

17a. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt trên 5 năm[22]

1. Tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại theo đề án, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc gặp khó khăn về tài chính, khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản được lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị Ngân hàng Nhà nước có ý kiến về thời hạn cụ thể của các trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản phát hành cho tổ chức tín dụng trong năm đề nghị.

2. Tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản;

b) Báo cáo giải trình của tổ chức tín dụng về thời hạn trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Thực trạng tài chính, hoạt động và các giới hạn, tỷ lệ an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;

(ii) Số nợ xấu đã bán và dự kiến bán cho Công ty Quản lý tài sản, dự phòng rủi ro đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt và dự phòng rủi ro dự kiến sẽ trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tương ứng số nợ xấu dự kiến bán;

---

[22] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

(iii) Kế hoạch trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo thời hạn đề xuất phù hợp với kế hoạch kinh doanh của tổ chức tín dụng;

(iv) Lý do, sự cần thiết đề xuất thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt;

(v) Tác động của việc bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản nhận trái phiếu đặc biệt đến chi phí dự phòng rủi ro, tình hình tài chính, các tỷ lệ, giới hạn an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng trong trường hợp áp dụng thời hạn là 05 năm của trái phiếu đặc biệt và trường hợp áp dụng thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt theo đề nghị.

(vi) Nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi tổ chức tín dụng về thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng theo trình tự sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gửi lấy ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ và Công ty Quản lý tài sản về đề nghị thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ và Công ty Quản lý tài sản phải có văn bản trả lời đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản tham gia của Vụ Chính sách tiền tệ và Công ty Quản lý tài sản, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản về thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng.

4. Căn cứ văn bản của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng và Công ty Quản lý tài sản thực hiện mua, bán nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn cụ thể được phê duyệt.

Điều 17b. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt[23]

[23] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

1. Tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt đã phát hành và bảng kê trái phiếu đặc biệt đề nghị gia hạn thời hạn, bao gồm các thông tin sau: mã trái phiếu đặc biệt, mệnh giá trái phiếu đặc biệt, ngày phát hành, thời gian gốc, thời hạn gia hạn, tình hình sử dụng trái phiếu đặc biệt để vay tái cấp vốn;

b) Báo cáo giải trình của tổ chức tín dụng về đề nghị gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Lý do, sự cần thiết đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt;

(ii) Thực trạng thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và việc đáp ứng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng của năm trước liền kề và đến thời điểm nộp hồ sơ;

(iii) Báo cáo trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 Thông tư này;

(iv) Tác động của việc gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt đến chi phí dự phòng rủi ro, tình hình tài chính, các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng trong trường hợp trước và sau khi gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt;

(v) Nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận việc gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng theo trình tự sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gửi lấy ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ, Sở Giao dịch và Công ty Quản lý tài sản về đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ, Sở Giao dịch và Công ty Quản lý tài sản phải có văn bản trả lời đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

(i) Vụ Chính sách tiền tệ đánh giá tác động đến chính sách tiền tệ do việc có thể kéo dài thời hạn tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt được gia hạn;

(ii) Công ty Quản lý tài sản và Sở Giao dịch đánh giá tình hình sở hữu và sử dụng trái phiếu đặc biệt của tổ chức tín dụng.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản tham gia của Vụ Chính sách tiền tệ, Sở Giao dịch và Công ty Quản lý tài sản, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Căn cứ văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản và Sở Giao dịch thực hiện gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt theo thời hạn cụ thể được phê duyệt.

Điều 18. Trình tự, thủ tục mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị mua nợ của tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản phải tiến hành kiểm tra hồ sơ và yêu cầu tổ chức tín dụng bán nợ bổ sung hồ sơ khi cần thiết.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này, Công ty Quản lý tài sản xem xét, thẩm định tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và có văn bản trả lời tổ chức tín dụng về việc mua hoặc không mua các khoản nợ xấu. Trường hợp không mua nợ, văn bản trả lời phải nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo đồng ý mua nợ của Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng và Công ty Quản lý tài sản tiến hành ký kết hợp đồng mua, bán nợ.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua, bán nợ, tổ chức tín dụng bán nợ phải thông báo cho khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm về nội dung bán nợ để biết và thực hiện nghĩa vụ với Công ty Quản lý tài sản.

5. Sau khi ký kết hợp đồng mua, bán nợ, Công ty Quản lý tài sản tiếp tục kiểm tra, thu thập thông tin và đánh giá khách hàng vay, khoản nợ xấu, tính chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm.

Điều 19. Quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ của Công ty Quản lý tài sản

1. Công ty Quản lý tài sản có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ trong các trường hợp sau đây:

a) Có bằng chứng về việc khoản nợ xấu đã mua không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này;

b) Tổ chức tín dụng bán nợ vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 21, các điểm a, b khoản 3 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

2. Việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ của Công ty Quản lý tài sản thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Công ty Quản lý tài sản có văn bản gửi tổ chức tín dụng bán nợ, trong đó nêu rõ lý do đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng bán nợ phải trả nợ vay tái cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) ngừng phong tỏa trái phiếu đặc biệt theo quy định. Tổ chức tín dụng bán nợ trả lại trái phiếu đặc biệt cho Công ty Quản lý tài sản và nhận lại các khoản nợ xấu.

c) Sau khi nhận lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện hạch toán, phân loại khoản nợ xấu này vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà tổ chức tín dụng bán nợ đã phân loại tại thời điểm khoản nợ xấu được bán cho Công ty Quản lý tài sản.

3. Số tiền thu hồi nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ thời điểm Công ty Quản lý tài sản mua khoản nợ xấu đến thời điểm Công ty Quản lý tài sản trả lại khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng bán nợ được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Thông tư này.

Điều 20. Hợp đồng mua, bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt

1. Hợp đồng mua, bán nợ được lập thành văn bản do Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng và các bên liên quan (nếu có) ký kết. Hợp đồng mua, bán nợ tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của bên mua nợ, bên bán nợ;

b) Tên, địa chỉ của khách hàng vay, bên bảo đảm và các bên có liên quan (nếu có) đến khoản nợ xấu được mua, bán;

c) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu được mua;

d) Giá mua, bán nợ và phương thức thanh toán;

đ) Các hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu do tổ chức tín dụng định giá hoặc tổ chức có chức năng định giá độc lập xác định tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đề nghị mua nợ;

e) Hiệu lực của hợp đồng mua, bán nợ;

g) Thanh toán trái phiếu đặc biệt, xử lý tiền thu hồi nợ và mua lại khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

h) Công ty Quản lý tài sản thay mặt tổ chức tín dụng bán nợ sử dụng số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng bán nợ được hưởng để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 và khoản 3 Điều 44 Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về cho vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt.

i) Quyền và nghĩa vụ của các bên, trong đó bao gồm quyền của Công ty Quản lý tài sản thực hiện cơ cấu lại khoản nợ xấu và đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ; nghĩa vụ của tổ chức tín dụng bán nợ chấp nhận việc Công ty Quản lý tài sản thực hiện cơ cấu lại khoản nợ xấu và mua lại khoản nợ xấu khi thanh toán trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Thông tư này; nghĩa vụ của tổ chức tín dụng bán nợ thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản số tiền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Thông tư này và các khoản tiền khác theo quy định của pháp luật.

k) Phương thức, thời điểm hoàn thành và thủ tục chuyển giao nợ, tài sản bảo đảm và hồ sơ, tài liệu liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ.

2. Trường hợp khoản nợ xấu được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, Công ty Quản lý tài sản làm việc thông qua tổ chức tín dụng đầu mối; hợp đồng mua, bán nợ phải được ký kết bởi Công ty Quản lý tài sản và tất cả các tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn hoặc tổ chức tín dụng đầu mối được các tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn ủy quyền bằng văn bản ký kết hợp đồng mua, bán nợ với Công ty Quản lý tài sản.

Điều 21. Bán nợ xấu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước

1. Tổ chức tín dụng có tỷ lệ nợ xấu từ 3% so với tổng dư nợ tín dụng trở lên phải bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp tổ chức tín dụng không bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước xem xét, áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

Trên cơ sở kết quả thanh tra, định giá, kiểm toán độc lập, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng phải bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản để đảm bảo tỷ lệ nợ xấu của tổ chức tín dụng ở mức an toàn và áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng gửi Công ty Quản lý tài sản hồ sơ đề nghị mua nợ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

3. Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện trình tự, thủ tục mua, bán nợ theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Điều 22. Phối hợp, trao đổi thông tin liên quan đến các khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Công ty Quản lý tài sản chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng bán nợ, tổ chức tín dụng được ủy quyền xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ cho việc quản lý, xử lý nợ xấu, thanh toán trái phiếu đặc biệt và mua lại khoản nợ xấu.

2. Tổ chức tín dụng được ủy quyền có trách nhiệm phối hợp xử lý và báo cáo bằng văn bản đến Công ty Quản lý tài sản các nội dung sau đây:

a) Các biện pháp thực hiện thu hồi khoản nợ xấu;

b) Các trường hợp khách hàng vay đề nghị chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần, đầu tư, cung cấp tài chính, thay đổi điều kiện trả nợ; cơ cấu lại khoản nợ xấu và đề nghị Công ty Quản lý tài sản thực hiện bảo lãnh;

c) Các nội dung khác theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản.

Mục 4
CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN MUA NỢ XẤU THEO GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG

Điều 23. Điều kiện các khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua theo giá trị thị trường[24]

1. Khoản nợ xấu quy định tại điểm a khoản 7a Điều 3 Thông tư này được Công ty Quản lý tài sản mua khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

---

[24] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

b) Được Công ty Quản lý tài sản đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ số tiền mua nợ;

c) Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có khả năng phát mại hoặc khách hàng vay có triển vọng phục hồi khả năng trả nợ.

2. Khoản nợ xấu quy định tại điểm b khoản 7a Điều 3 Thông tư này được Công ty Quản lý tài sản mua khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

b) Được Công ty Quản lý tài sản đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ số tiền mua nợ;

c) Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có khả năng phát mại hoặc khách hàng vay có triển vọng phục hồi khả năng trả nợ;

d) Trường hợp chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường thì trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó còn phải đáp ứng điều kiện chưa đến hạn thanh toán và đang không bị phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Phương án mua nợ theo giá trị thị trường

1. Phương án mua nợ theo giá trị thị trường là một tập hợp các phân tích, đánh giá, đề xuất về việc mua, bán và xử lý khoản nợ xấu theo nguyên tắc thị trường.

2.[25] Phương án mua nợ theo giá trị thị trường bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Phạm vi các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường (được phân loại theo nhóm khách hàng vay, ngành, lĩnh vực, loại tài sản bảo đảm);

b) Tổng số dư nợ xấu dự kiến mua, nguồn vốn (tiền, trái phiếu, nguồn vốn khác) và điều kiện tài chính của Công ty Quản lý tài sản để mua nợ theo giá trị thị trường;

c) Kế hoạch phát hành trái phiếu để mua nợ xấu theo giá trị thị trường (nếu có);

d) Phân tích, đánh giá hiệu quả, rủi ro và khả năng thu hồi vốn mua nợ theo giá trị thị trường;

đ) Biện pháp bán, xử lý nợ và tài sản bảo đảm.

---

[25] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Điều 25. Thủ tục đề nghị chấp thuận Phương án mua nợ theo giá trị thị trường

1. Công ty Quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án mua nợ theo giá trị thị trường gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận Phương án mua nợ theo giá trị thị trường do người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản ký;

b) Nghị quyết của Hội đồng thành viên của Công ty Quản lý tài sản thông qua Phương án mua nợ theo giá trị thị trường kèm theo Phương án mua nợ theo giá trị thị trường theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

2. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Công ty Quản lý tài sản lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận Phương án mua nợ theo giá trị thị trường của năm sau.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận Phương án mua nợ theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản. Trong trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản phải nêu rõ lý do.

4. Căn cứ điều kiện cụ thể của Công ty Quản lý tài sản, tình hình thị trường và yêu cầu xử lý nợ xấu trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ Phương án mua nợ theo giá trị thị trường đã được chấp thuận khi cần thiết.

Điều 26. Thực hiện mua nợ xấu theo giá trị thị trường[26]

1. Căn cứ Phương án mua nợ theo giá trị thị trường đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, năng lực tài chính, hiệu quả kinh tế và điều kiện thị trường, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường.

2. Công ty Quản lý tài sản chỉ được mua khoản nợ xấu quy định tại điểm a khoản 7a Điều 3 Thông tư này sau khi đã thực hiện các công việc sau đây:

a) Đánh giá khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư này;

---

[26] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

b) Xác định giá trị thị trường của khoản nợ xấu, kể cả tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó. Công ty Quản lý tài sản phải định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng định giá độc lập xác định giá trị khoản nợ xấu;

c) Đánh giá hiệu quả kinh tế, rủi ro và khả năng thu hồi vốn mua khoản nợ xấu;

d) Phân tích, đánh giá thực trạng và triển vọng khoản nợ xấu, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ và các điều kiện thỏa thuận mua nợ với tổ chức tín dụng bán nợ;

đ) Dự kiến các biện pháp khả thi xử lý nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, Công ty Quản lý tài sản chỉ được mua khoản nợ xấu quy định tại điểm b khoản 7a Điều 3 Thông tư này, bao gồm cả việc chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường sau khi đã thực hiện các công việc sau đây:

a) Đánh giá khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này;

b) Các quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp mua khoản nợ xấu quy định tại điểm b khoản 7a Điều 3 Thông tư này theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 42/2017/QH14, Công ty Quản lý tài sản phải thực hiện các công việc sau đây trước khi mua khoản nợ:

a) Đánh giá khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này;

b) Các quy định tại điểm c, d, đ khoản 2 Điều này;

c) Thống nhất với tổ chức tín dụng bán nợ lựa chọn tổ chức định giá độc lập.

5. Công ty Quản lý tài sản chỉ được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường đối với khoản nợ xấu quy định tại điểm b khoản 7a Điều 3 Thông tư này. Khi thực hiện chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường, Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng thỏa thuận giá mua bán khoản nợ xấu theo giá trị thị trường, ký kết hợp đồng mua bán nợ theo giá trị thị trường và thực hiện như sau:

a) Công ty Quản lý tài sản nhận lại trái phiếu đặc biệt từ tổ chức tín dụng và thực hiện tất toán trái phiếu đặc biệt, số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán; chuyển trả cho tổ chức tín dụng số tiền thu hồi nợ mà tổ chức tín dụng được hưởng theo quy định, khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán đối

với trường hợp một phần khoản nợ xấu đã được chuyển thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay (nếu có). Công ty Quản lý tài sản chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ của khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay cho tổ chức tín dụng;

b) Công ty Quản lý tài sản thanh toán cho tổ chức tín dụng giá mua bán khoản nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán nợ theo giá trị thị trường;

c) Tổ chức tín dụng chuyển trả trái phiếu đặc biệt cho Công ty Quản lý tài sản và nhận thanh toán giá mua bán khoản nợ theo giá trị thị trường, khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay, số tiền thu hồi nợ theo quy định tại điểm a, b khoản này và xử lý như sau:

(i) Trường hợp giá mua bán khoản nợ, số tiền thu hồi nợ và giá trị của khoản vốn góp, vốn cổ phần nhận được từ Công ty Quản lý tài sản cao hơn mệnh giá trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng hạch toán phần chênh lệch vào thu nhập trong năm tài chính;

(ii) Trường hợp giá mua bán khoản nợ, số tiền thu hồi nợ và giá trị của khoản vốn góp, vốn cổ phần nhận được từ Công ty Quản lý tài sản thấp hơn mệnh giá trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt để bù đắp phần chênh lệch. Trường hợp vẫn còn thiếu, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức tín dụng hoàn nhập số tiền dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt còn lại sau khi thực hiện quy định tại điểm c(i), c(ii) khoản này.

6. Việc mua bán khoản nợ xấu theo giá trị thị trường phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản phù hợp với quy định tại Thông tư này, các quy định khác có liên quan. Trường hợp chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường quy định tại khoản 5 Điều này, hợp đồng mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt chấm dứt kể từ thời điểm hợp đồng mua bán nợ theo giá trị thị trường có hiệu lực.

7. Tổ chức tín dụng thực hiện chuyển toàn bộ hồ sơ, tài liệu gốc liên quan đến khoản nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường quy định tại khoản 5 Điều này, Công ty Quản lý tài sản thực hiện chuyển toàn bộ hồ sơ, tài liệu gốc liên quan đến số tiền thu hồi nợ, khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay cho tổ chức tín dụng.

Chương III
XỬ LÝ NỢ XẤU VÀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN

Mục 1
CƠ CẤU LẠI NỢ VÀ HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG VAY

Điều 27. Nguyên tắc cơ cấu lại khoản nợ xấu đã mua[27]

1. Việc cơ cấu lại khoản nợ xấu phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, Thông tư này và thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng mua bán nợ.

2. Công ty Quản lý tài sản xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng vay.

3. Công ty Quản lý tài sản thực hiện việc cơ cấu lại khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng vay và theo quy định tại Thông tư này.

4. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân lợi dụng việc cơ cấu lại nợ để hưởng lợi bất hợp pháp.

Điều 28. Điều chỉnh lãi suất của khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt[28]

1. Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh lãi suất áp dụng đối với từng khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt.

2. Mức lãi suất điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và các mức lãi suất tham chiếu quy định tại khoản 3 Điều này.

---

[27] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

[28] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

3. Hàng quý, căn cứ điều kiện thị trường, Công ty Quản lý tài sản phải công bố công khai các mức lãi suất tham chiếu và cơ sở xác định các mức lãi suất này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định điều chỉnh lãi suất của khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản thông báo cho tổ chức tín dụng bán nợ, khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.

Điều 29. Miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm của các khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt[29]

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, giảm một phần hoặc miễn toàn bộ tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm mà khách hàng vay chưa trả của khoản nợ xấu khi khách hàng vay đã hoàn trả toàn bộ nợ gốc của tất cả các khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản hoặc đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay hợp tác với Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng được ủy quyền;

b) Việc miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm của khoản nợ xấu góp phần giúp khách hàng vay giảm bớt khó khăn tài chính hoặc phục hồi sản xuất kinh doanh;

c) Khách hàng vay có phương án trả nợ khả thi hoặc phương án cơ cấu lại tài chính khả thi để trả nợ.

2. Khi xem xét, giảm một phần hoặc miễn toàn bộ tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm mà khách hàng vay chưa trả của khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản trao đổi với tổ chức tín dụng bán nợ trước khi quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị có ý kiến. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm, Công ty Quản lý tài sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng bán nợ, khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.

---

[29] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Điều 30. Biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt[30]

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ dưới các hình thức điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với khoản nợ xấu khi khách hàng vay đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay có phương án trả nợ khả thi;

b) Đối với trường hợp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vay, khách hàng vay không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vay trong phạm vi thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp và được Công ty Quản lý tài sản đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo sau khi được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ;

c) Đối với trường hợp gia hạn nợ, khách hàng vay không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi vay đúng thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp và được Công ty Quản lý tài sản đánh giá là có khả năng trả hết nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn trả nợ đã thỏa thuận;

d) Thời gian gia hạn nợ đối với khoản nợ xấu không được vượt quá thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó. Trường hợp gia hạn nợ đối với khoản nợ xấu vượt quá thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó, Công ty Quản lý tài sản phải có sự thống nhất bằng văn bản của tổ chức tín dụng bán nợ về khoảng thời gian gia hạn vượt thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó.

2. Khi xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản trao đổi với tổ chức tín dụng bán nợ trước khi quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị có ý kiến. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Công ty Quản lý tài sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng bán nợ, khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.

---

[30] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Điều 31. Biện pháp hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay sau đây:

a) Bảo lãnh cho khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng;

b) Đầu tư, cung cấp tài chính dưới các hình thức cho vay, mua trái phiếu doanh nghiệp;

c) Các hình thức đầu tư, cung cấp tài chính khác sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Công ty Quản lý tài sản sử dụng tài sản (không bao gồm các khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt) và nguồn vốn hợp pháp để thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này.

2. Công ty Quản lý tài sản xem xét đầu tư, cung cấp tài chính khi khách hàng vay đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay có khả năng phục hồi tốt hoặc có phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có hiệu quả;

b) Có các biện pháp bảo đảm thu hồi vốn phù hợp cho các khoản đầu tư, cung cấp tài chính;

c) Phương án đầu tư, cung cấp tài chính bảo đảm sự an toàn và có tính khả thi, trong đó phân tích, đánh giá mức độ rủi ro, hiệu quả kinh tế của khoản đầu tư, cung cấp tài chính, bảo lãnh; nguồn vốn để triển khai; khả năng thu hồi vốn; biện pháp thu hồi vốn; biện pháp bảo đảm an toàn vốn và xử lý rủi ro phát sinh;

d) Điều kiện khác theo quy định của Công ty Quản lý tài sản.

3. Khách hàng vay được Công ty Quản lý tài sản xem xét, bảo lãnh vay vốn của tổ chức tín dụng khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay có khả năng phục hồi tốt hoặc có phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư mới có hiệu quả;

b) Khách hàng vay có tài sản bảo đảm hợp pháp cho việc bảo lãnh vay vốn;

c) Phương án bảo lãnh cho khách hàng vay vay vốn của tổ chức tín dụng bảo đảm sự an toàn và có tính khả thi, trong đó phân tích, đánh giá mức độ rủi ro, hiệu quả kinh tế của khoản đầu tư, cung cấp tài chính, bảo lãnh; nguồn vốn để triển khai; khả năng thu hồi vốn; biện pháp thu hồi vốn; biện pháp bảo đảm an toàn vốn và xử lý rủi ro phát sinh;

d) Điều kiện khác theo quy định của Công ty Quản lý tài sản.

4. Căn cứ các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3 Điều này và nguồn vốn, năng lực tài chính của Công ty Quản lý tài sản, Công ty Quản lý tài sản trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện đầu tư, cung cấp tài chính, bảo lãnh cho khách hàng vay.

Điều 32. Thủ tục đề nghị chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay

1. Công ty Quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án đầu tư, cung cấp tài chính, Phương án bảo lãnh cho khách hàng vay vay vốn của tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay) gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay và góp vốn, mua cổ phần của khách hàng vay do người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản ký;

b) Nghị quyết của Hội đồng thành viên của Công ty Quản lý tài sản thông qua Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay kèm theo Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 31 Thông tư này.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trong trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản phải nêu rõ lý do.

Điều 33. Một số giới hạn an toàn, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của Công ty Quản lý tài sản

1. Tổng mức đầu tư, cung cấp tài chính và bảo lãnh của Công ty Quản lý tài sản đối với một khách hàng không vượt quá 50% vốn điều lệ của Công ty Quản lý tài sản.

2. Tổng giá trị góp vốn điều lệ, vốn cổ phần tại điểm b khoản 1 Điều 36 Thông tư này không vượt quá vốn điều lệ của Công ty Quản lý tài sản.

3. Khách hàng vay đang trong quá trình giải thể, phá sản, thu hồi giấy phép hoạt động không được Công ty Quản lý tài sản xem xét, điều chỉnh lãi suất cho vay, miễn, giảm lãi phạt, phí và lãi vay quá hạn thanh toán, cơ cấu lại thời hạn trả, hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay.

Mục 2
XỬ LÝ NỢ XẤU VÀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Điều 34. Nguyên tắc bán nợ xấu đã mua[31]

1. Nguyên tắc chung:

a) Tuân thủ đúng quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm sự khách quan, công khai, minh bạch;

c) Thu hồi tối đa khoản nợ, kể cả lãi, phí phải trả (nếu có);

d) Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân lợi dụng việc mua bán nợ xấu để hưởng lợi bất hợp pháp.

2. Công ty Quản lý tài sản tự thực hiện hoặc thuê tổ chức có chức năng định giá độc lập xác định giá chào bán trong trường hợp chào giá cạnh tranh, giá dự kiến bán nợ trong trường hợp thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ. Trường hợp xét thấy cần thiết, Công ty Quản lý tài sản tham khảo giá mua, bán các khoản nợ xấu có tính chất tương đồng trên thị trường (nếu có) để xác định giá chào bán, giá dự kiến bán nợ.

Trường hợp bán đấu giá khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Giá bán nợ là mức giá cao nhất trên cơ sở so sánh, tham khảo các mức giá chào mua của khoản nợ xấu đó để giảm tổn thất trong xử lý nợ xấu.

4. Việc bán nợ phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản.

5. Công ty Quản lý tài sản có thể ủy quyền cho tổ chức tín dụng bán nợ bán khoản nợ xấu theo các yêu cầu, điều kiện do Công ty Quản lý tài sản xác định bảo đảm tuân thủ quy định tại Thông tư này.

Điều 35a. Bán nợ xấu được mua theo giá trị thị trường[32]

---

[31] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

[32] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

1. Công ty Quản lý tài sản lựa chọn, quyết định và chịu trách nhiệm việc bán các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ hoặc phương thức đấu giá hoặc phương thức chào giá cạnh tranh.

2. Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ khi giá bán khoản nợ không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản hoặc sau khi đã bán nợ theo phương thức đấu giá hoặc phương thức chào giá cạnh tranh không thành.

3. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản của Công ty Quản lý tài sản.

4. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Thông tư này.

Điều 35. Bán nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt[33]

1. Công ty Quản lý tài sản thống nhất với tổ chức tín dụng bán nợ về phương thức bán nợ (bán đấu giá hoặc chào giá cạnh tranh) và điều kiện bán khoản nợ xấu (trong đó bao gồm giá khởi điểm hoặc giá chào bán), trừ trường hợp bán nợ quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Trường hợp bán đấu giá hoặc chào giá cạnh tranh theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều này ít nhất một lần không thành, Công ty Quản lý tài sản thống nhất lại với tổ chức tín dụng bán nợ về phương thức bán khoản nợ xấu (bán đấu giá hoặc chào giá cạnh tranh hoặc thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ) và điều kiện bán khoản nợ xấu (trong đó bao gồm giá khởi điểm hoặc giá chào bán hoặc giá dự kiến bán nợ), trừ trường hợp Công ty Quản lý tài sản đã thống nhất với tổ chức tín dụng bán nợ trước về các nội dung này.

3. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ không thống nhất được phương thức hoặc điều kiện bán khoản nợ xấu theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, Công ty Quản lý tài sản thực hiện bán đấu giá khoản nợ xấu. Việc bán đấu giá khoản nợ xấu thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản của Công ty Quản lý tài sản.

---

[33] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

4. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh phải có sự tham gia của ít nhất 02 bên mua nợ không phải là người có liên quan với nhau theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và được thực hiện như sau:

a) Công ty Quản lý tài sản tự định giá hoặc thuê tổ chức định giá độc lập định giá khoản nợ xấu để xác định giá chào bán khoản nợ xấu;

b) Công ty Quản lý tài sản công bố thông tin về việc bán khoản nợ xấu theo hình thức chào giá cạnh tranh trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng bán nợ. Công ty Quản lý tài sản quyết định nội dung công bố thông tin, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, trong đó bao gồm các thông tin chi tiết về khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu dự kiến bán; giá chào bán khoản nợ xấu; địa điểm, thời hạn công bố thông tin và tham khảo hồ sơ pháp lý; địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ chào giá.

Thời hạn công bố thông tin và tham khảo hồ sơ pháp lý không được ít hơn 05 ngày làm việc đối với khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là động sản và không được ít hơn 15 ngày làm việc đối với khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là bất động sản. Việc nộp hồ sơ chào giá được thực hiện sau khi kết thúc thời hạn công bố thông tin và tham khảo hồ sơ pháp lý và không được ít hơn 03 ngày làm việc;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ chào giá, Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho bên mua nợ trả giá cao nhất. Trường hợp có từ 02 bên mua nợ trả giá cao bằng nhau thì Công ty Quản lý tài sản tổ chức bốc thăm để chọn ra bên mua được nợ;

d) Việc bán nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh được coi như không thành trong các trường hợp sau:

(i) Có ít hơn 02 bên mua nợ nộp hồ sơ chào giá;

(ii) Giá cao nhất đã trả thấp hơn mức chào giá của Công ty Quản lý tài sản;

(iii) Bên mua nợ trả giá cao nhất không mua khoản nợ.

đ) Công ty Quản lý tài sản xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về trình tự, thủ tục, hồ sơ chào bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh.

5. Trường hợp trái phiếu đặc biệt chưa đến hạn thanh toán, Công ty Quản lý tài sản được bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng đã bán khoản nợ xấu đó cho Công ty Quản lý tài sản theo nguyên tắc thỏa thuận về điều kiện và giá mua, bán nợ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng bán nợ, Công ty Quản lý tài sản phải gửi 01 bản hợp đồng bán nợ cho tổ chức tín dụng bán nợ và thông báo cho tổ chức tín dụng bán nợ về số tiền tổ chức tín dụng bán nợ được hưởng.

Điều 35a. Bán nợ xấu được mua theo giá trị thị trường[34]

1. Công ty Quản lý tài sản lựa chọn, quyết định và chịu trách nhiệm việc bán các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ hoặc phương thức đấu giá hoặc phương thức chào giá cạnh tranh.

2. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ, giá bán khoản nợ không thấp hơn giá Công ty Quản lý tài sản mua khoản nợ đó.

3. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản của Công ty Quản lý tài sản.

4. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Thông tư này.

Điều 36. Góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp

1. Công ty Quản lý tài sản được sử dụng các khoản nợ xấu đã mua và tài sản, nguồn vốn hợp pháp để thực hiện:

a) Chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng tài sản (không bao gồm khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt), nguồn vốn hợp pháp để góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp theo quy định của pháp luật sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Công ty Quản lý tài sản góp vốn điều lệ, vốn cổ phần để tham gia cơ cấu lại khách hàng vay.

3. Công ty Quản lý tài sản phải xây dựng Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay, trong đó phân tích, đánh giá hiệu quả góp vốn điều lệ, vốn cổ phần, tình hình tài chính và hoạt động của khách hàng vay, nguồn vốn để

---

[34] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

góp vốn, khả năng thu hồi vốn góp và đề xuất các biện pháp thu hồi vốn góp và tham gia cơ cấu lại khách hàng vay.

4. Công ty Quản lý tài sản góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay có tính khả thi; trường hợp góp vốn điều lệ, vốn cổ phần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

b) Công ty Quản lý tài sản có quyền tham gia vào quá trình tái cơ cấu khách hàng vay;

c) Việc góp vốn điều lệ, vốn cổ phần không vi phạm giới hạn góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này;

d) Khách hàng vay có triển vọng phục hồi về tài chính và hoạt động sau khi được Công ty Quản lý tài sản tham gia góp vốn điều lệ, vốn cổ phần;

đ) Khách hàng vay không nằm trong quá trình phá sản, giải thể hoặc thu hồi giấy phép hoạt động.

5. Trường hợp chuyển khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay, Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện:

a) Trước khi thực hiện, Công ty Quản lý tài sản thống nhất với tổ chức tín dụng bán nợ về việc chuyển khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chuyển toàn bộ khoản nợ xấu thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay, Công ty Quản lý tài sản bán lại khoản góp vốn điều lệ, vốn cổ phần cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị khoản góp vốn điều lệ, vốn cổ phần và thanh toán trái phiếu đặc biệt.

6. Số tiền thu hồi nợ phát sinh trong khoảng thời gian tính từ khi Công ty Quản lý tài sản mua khoản nợ xấu đến khi chuyển khoản nợ xấu đó thành vốn điều lệ, vốn cổ phần được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Thông tư này.

Điều 37. Thủ tục đề nghị chấp thuận Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp

1. Công ty Quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay quy định tại điểm a khoản 4 Điều 36

gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay do người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản ký;

b) Nghị quyết của Hội đồng thành viên của Công ty Quản lý tài sản thông qua Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay kèm theo Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Thông tư này.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay. Trong trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản phải nêu rõ lý do.

Điều 38. Xử lý và bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã mua

1. Công ty Quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hoàn tất các thủ tục, hồ sơ pháp lý về tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đã mua.

2. Công ty Quản lý tài sản xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã mua theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

3.[35] Đối với tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt, Công ty Quản lý tài sản phải trao đổi với tổ chức tín dụng bán nợ trước khi thỏa thuận xử lý tài sản bảo đảm với bên bảo đảm theo quy định, trong đó có các nội dung sau đây:

a) Giá bán tài sản bảo đảm trong trường hợp bán theo phương thức thỏa thuận với người mua hoặc giá khởi điểm của tài sản bảo đảm trong trường hợp bán theo phương thức đấu giá, bao gồm cả trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản phải thỏa thuận lại với bên bảo đảm về giá khởi điểm của tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, hoặc

b) Giá trị tài sản bảo đảm trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm.

---

[35] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc xử lý tài sản bảo đảm với bên bảo đảm theo quy định.

4. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm, Công ty Quản lý tài sản phải tự định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng định giá độc lập để xác định giá trị thị trường của tài sản bảo đảm làm cơ sở bù trừ nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ.

Mục 3
CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN ỦY QUYỀN VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Điều 39. Nội dung, phương thức ủy quyền

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, ủy quyền tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

2. Việc ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành hợp đồng ủy quyền. Hợp đồng ủy quyền bao gồm những nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của bên ủy quyền, bên được ủy quyền;

b) Phạm vi và nội dung ủy quyền;

c) Thời hạn ủy quyền;

d) Quyền, nghĩa vụ của các bên.

3. Công ty Quản lý tài sản lựa chọn phương thức ủy quyền một phần hoặc toàn bộ hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này cho tổ chức tín dụng bán nợ phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng ủy quyền, tổ chức tín dụng được ủy quyền thông báo cho khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm và các bên liên quan về nội dung, hoạt động được Công ty Quản lý tài sản ủy quyền cho tổ chức tín dụng bán nợ để biết và thực hiện.

Điều 40. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động được ủy quyền

1. Công ty Quản lý tài sản xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin và nội dung, yêu cầu báo cáo, trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng được

ủy quyền để giám sát tổ chức tín dụng được ủy quyền thực hiện các hoạt động được ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này.

2. Công ty Quản lý tài sản thường xuyên kiểm tra, giám sát tổ chức tín dụng được ủy quyền trong việc thực hiện các hoạt động được Công ty Quản lý tài sản ủy quyền tại hợp đồng ủy quyền.

Điều 41. Quyền và trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng được ủy quyền

1. Quyền và trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản:

a) Yêu cầu tổ chức tín dụng được ủy quyền báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động được ủy quyền;

b) Yêu cầu tổ chức tín dụng được ủy quyền thực hiện các hoạt động được ủy quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền và quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu tổ chức tín dụng được ủy quyền khắc phục, sửa chữa, bồi thường tổn thất do vi phạm hợp đồng ủy quyền, quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện hoạt động ủy quyền; chấm dứt hợp đồng ủy quyền, khởi kiện ra tòa án đối với tổ chức tín dụng được ủy quyền vi phạm hợp đồng ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo kịp thời Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng được ủy quyền;

đ) Đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường, Công ty Quản lý tài sản phải thỏa thuận với tổ chức tín dụng được ủy quyền về chi phí thực hiện ủy quyền và nội dung liên quan đến chi phí thực hiện ủy quyền tại hợp đồng ủy quyền;

e) Các quyền và trách nhiệm khác theo hợp đồng ủy quyền và quy định của pháp luật.

2. Quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng được ủy quyền:

a) Báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu trung thực, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu, báo cáo cung cấp cho Công ty Quản lý tài sản;

b) Hợp tác và chịu sự kiểm tra, giám sát của Công ty Quản lý tài sản trong quá trình thực hiện hoạt động được ủy quyền;

c) Thực hiện các kiến nghị, yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản nhằm bảo đảm an toàn tài sản, khắc phục những sai phạm và bồi thường tổn thất cho Công ty Quản lý tài sản do vi phạm hợp đồng ủy quyền, quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện hoạt động ủy quyền;

d) Thông báo ngay cho Công ty Quản lý tài sản về số tiền thu hồi nợ phát sinh;

đ) Đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường, tổ chức tín dụng được ủy quyền được Công ty Quản lý tài sản thanh toán chi phí thực hiện các hoạt động ủy quyền theo quy định tại hợp đồng ủy quyền;

e) Các quyền và trách nhiệm theo quy định tại hợp đồng ủy quyền, khoản 4 Điều 31 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Chương IV
XỬ LÝ SỐ TIỀN THU HỒI NỢ, THANH TOÁN TRÁI PHIẾU, TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT VÀ MUA LẠI KHOẢN NỢ XẤU MUA BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT[36]

Điều 42. Thứ tự ưu tiên thanh toán khoản nợ xấu đã mua[37]

Toàn bộ các khoản thu được bằng tiền, tài sản từ việc thu hồi, xử lý, bán nợ, tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến bán nợ, tài sản bảo đảm; bảo quản, sửa chữa, nâng cấp tài sản bảo đảm được Công ty Quản lý tài sản thanh toán theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Dư nợ gốc.

2. Lãi trong hạn thanh toán.

3. Lãi đã quá hạn thanh toán.

4. Lãi phạt (nếu có).

5. Trả lại khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ số tiền thừa (nếu có).

---

[36] Tên của Chương này được sửa đổi theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[37] Tên của Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Điều 43. Xử lý số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Số tiền thu hồi nợ bằng tiền của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được xử lý như sau:

a)[38] Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh số tiền thu hồi nợ, Công ty Quản lý tài sản phải gửi số tiền thu hồi nợ tại tổ chức tín dụng bán nợ dưới hình thức tiền gửi không hưởng lãi và không được rút trước thời điểm thanh toán trái phiếu đặc biệt trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, Điều 19 và khoản 5 Điều 26 Thông tư này;

b) Nếu tổ chức tín dụng bán nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu quý tiếp theo Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền thu hồi nợ bằng tiền mà tổ chức tín dụng được hưởng trong quý trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt đó và khấu trừ số tiền này vào tổng số tiền thu nợ mà tổ chức tín dụng được hưởng khi thanh toán trái phiếu đặc biệt đó.

2. Số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt được xử lý như sau:

a) Công ty Quản lý tài sản được hưởng một tỷ lệ trên số tiền thu hồi nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước sau khi thống nhất với Bộ Tài chính;

b) Tổ chức tín dụng bán nợ được hưởng số tiền thu hồi nợ còn lại sau khi trừ đi số tiền mà Công ty Quản lý tài sản được hưởng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 43a. Xử lý số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường bằng trái phiếu[39]

1. Khi phát sinh số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường, Công ty Quản lý tài sản xử lý số tiền tương ứng với số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường như sau:

---

[38] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

[39] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

a) Trường hợp tổ chức sở hữu trái phiếu là Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản phải gửi số tiền tương ứng với số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu (tối đa bằng mệnh giá trái phiếu) tại tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu dưới hình thức tiền gửi không hưởng lãi và không được rút trước thời điểm thanh toán trái phiếu trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu phát hành để mua khoản nợ xấu đó, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu quý tiếp theo, Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền tương ứng với số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu trong quý để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó và khấu trừ số tiền này vào tổng số tiền Công ty Quản lý tài sản phải trả cho tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu khi thanh toán trái phiếu.

2. Khi số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu không thấp hơn mệnh giá trái phiếu, Công ty Quản lý tài sản và tổ chức sở hữu trái phiếu thực hiện thanh toán trái phiếu theo quy định tại Điều 44a Thông tư này.

Điều 44. Thanh toán trái phiếu đặc biệt

1. Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:

(i) Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;

(ii) Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.[40] Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng bán nợ phải hoàn

[40] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

trả đầy đủ số tiền vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt tương ứng (nếu có), được Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) ngừng phong tỏa trái phiếu đặc biệt theo quy định và phối hợp với Công ty Quản lý tài sản thực hiện thanh toán trái phiếu đặc biệt như sau:

a) Trường hợp chưa thu hồi được đầy đủ khoản nợ xấu (bao gồm gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ) theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, tổ chức tín dụng bán nợ sử dụng trái phiếu đặc biệt tương ứng mua lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản theo giá trị ghi sổ số dư nợ gốc đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản và khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản đối với trường hợp chuyển một phần khoản nợ xấu thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay (nếu có); được Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền được hưởng trên số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Thông tư này (nếu có);

b) Trường hợp đã thu hồi được đầy đủ khoản nợ xấu (bao gồm gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ) theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu đã được bán cho tổ chức, cá nhân) thì tổ chức tín dụng bán nợ sử dụng trái phiếu đặc biệt tương ứng mua lại khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản đối với trường hợp chuyển một phần khoản nợ xấu thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay (nếu có); được Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền thu hồi nợ được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Thông tư này;

c) Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được chuyển thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp thì tổ chức tín dụng bán nợ sử dụng trái phiếu đặc biệt tương ứng mua lại khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản, đồng thời thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản số tiền thu hồi nợ được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tổ chức tín dụng bán nợ không hoàn trả đầy đủ số tiền vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt đó cho Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản không thanh toán số tiền thu hồi nợ (nếu có), khoản nợ xấu (nếu còn) cho tổ chức tín dụng bán nợ; Công ty Quản lý tài sản sử

dụng số tiền thu hồi nợ bằng tiền từ khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt đó mà tổ chức tín dụng bán nợ được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Thông tư này để trả nợ vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng bán nợ tại Ngân hàng Nhà nước và nhận lại trái phiếu đặc biệt khi dư nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt đó đã được trả đầy đủ cho Ngân hàng Nhà nước.

Điều 44a. Thanh toán trái phiếu[41]

1. Trái phiếu phải thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền thu hồi từ khoản nợ xấu không thấp hơn mệnh giá trái phiếu;

b) Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu, chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu thành vốn góp, vốn cổ phần;

c) Công ty Quản lý tài sản đã thanh toán toàn bộ mệnh giá trái phiếu;

d) Trái phiếu đến hạn thanh toán.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trái phiếu phải thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Quản lý tài sản thanh toán toàn bộ mệnh giá trái phiếu như sau:

a) Trường hợp tổ chức sở hữu trái phiếu là Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức sở hữu trái phiếu là tổ chức tín dụng và không vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu, Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền bằng mệnh giá trái phiếu cho tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu và tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu trả trái phiếu cho Công ty Quản lý tài sản;

c) Trường hợp tổ chức sở hữu trái phiếu là tổ chức tín dụng và có vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu, Công ty Quản lý tài sản thay mặt tổ chức tín dụng trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó cho Ngân hàng Nhà nước; số tiền thanh toán trái phiếu còn lại (nếu có), Công ty Quản lý tài sản thanh toán cho tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu; Công ty Quản lý tài sản nhận lại trái phiếu từ Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp số tiền thanh toán trái phiếu không đủ để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trả khoản nợ vay tái cấp vốn còn thiếu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu để mua nợ theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản.

---

[41] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Điều 45. Mua lại khoản nợ xấu khi thanh toán trái phiếu đặc biệt

1. Khi mua lại khoản nợ xấu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư này, tổ chức tín dụng bán nợ có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho Công ty Quản lý tài sản các khoản tiền mà Công ty Quản lý tài sản được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Thông tư này và Công ty Quản lý tài sản phải cung cấp cho tổ chức tín dụng bán nợ thông tin, tài liệu về số dư nợ gốc, lãi vay, lãi phạt, phí đã đến hạn trả nhưng khách hàng vay chưa thanh toán và các thông tin, tài liệu khác liên quan đến khoản nợ, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ.

2. Tổ chức tín dụng bán nợ mua lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản không cần sự đồng ý của khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ và bên bảo đảm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua, bán nợ, tổ chức tín dụng bán nợ mua lại khoản nợ xấu phải thông báo cho khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ về việc mua lại nợ từ Công ty Quản lý tài sản để khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ biết và thực hiện nghĩa vụ với tổ chức tín dụng.

4.[42] Khi tổ chức tín dụng bán nợ mua lại một khoản nợ xấu tương ứng một trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán mà khoản nợ xấu đó có chung một hoặc nhiều tài sản bảo đảm với khoản nợ khác đã được bán cho Công ty Quản lý tài sản, Công ty Quản lý tài sản thỏa thuận với tổ chức tín dụng bán nợ về việc quản lý tài sản bảo đảm và hồ sơ, giấy tờ liên quan (nếu có).

Chương V
TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 46. Trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro liên quan đến khoản nợ xấu

1. Trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động.

---

[42] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2.[43] Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

$X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;

X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;

Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);

m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (\frac{Y}{n} \text{ X m})$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là 0.

2a.[44] Tổ chức tín dụng bán nợ quyết định việc tạm trích dần số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm đối với từng trái phiếu đặc biệt vào các kỳ trích lập dự phòng rủi ro trong năm, đảm bảo trong 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều này.

---

[43] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[44] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

2b.[45] Các tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án tái cơ cấu hoặc gặp khó khăn về tài chính không đủ khả năng trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro hàng năm đối với trái phiếu đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này báo cáo Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý cụ thể đảm bảo tổ chức tín dụng bán nợ có đủ nguồn dự phòng để xử lý toàn bộ khoản nợ xấu sau khi thanh toán trái phiếu đặc biệt với Công ty Quản lý tài sản.

2c.[46] Hàng năm, trường hợp chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước (là Chỉ tiêu 5 Phụ lục số 2 Thông tư này), tổ chức tín dụng thực hiện như sau:

a) Sử dụng tối đa phần chênh lệch giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước để trích lập bổ sung dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt đã được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc;

b) Tổ chức tín dụng quyết định việc sử dụng phần chênh lệch còn lại sau khi trích lập bổ sung theo quy định tại điểm a khoản này để trích lập bổ sung dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt được gia hạn hoặc ghi nhận chênh lệch thu chi trước thuế.

3. Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

4. Số tiền dự phòng rủi ro tổ chức tín dụng bán nợ đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng như sau:

a) Bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt trong trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được bán cho tổ chức, cá nhân (không bao gồm trường hợp được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44

---

[45] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[46] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Thông tư này), toàn bộ khoản nợ xấu được sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay;

b) Xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu mua lại theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư này trong trường hợp giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu chưa được thu hồi đầy đủ.

5.[47] Tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện hoàn nhập vào thu nhập khác số tiền dự phòng rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt còn lại sau khi đã xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều này, hoặc hạch toán phần chênh lệch thiếu vào chi phí trong trường hợp số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không đủ để xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Sau khi được xử lý bằng dự phòng rủi ro, khoản nợ xấu được tổ chức tín dụng bán nợ hạch toán ngoại bảng, tiếp tục theo dõi và có biện pháp thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với khách hàng vay.

7. Việc xuất toán nợ đã xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 6 Điều này ra khỏi ngoại bảng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8.[48] Hồ sơ xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng bán nợ khi sử dụng dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt để xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu sau khi mua lại từ Công ty Quản lý tài sản gồm:

a) Hồ sơ, tài liệu mua bán nợ xấu của tổ chức tín dụng bán nợ với Công ty Quản lý tài sản;

b) Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc Công ty Quản lý tài sản cơ cấu lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần;

c) Tài liệu, giấy tờ chứng minh thu nợ đối với khoản nợ xấu sau khi đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

---

[47] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[48] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

d) Hồ sơ, tài liệu chứng minh số tiền đã trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

đ) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng về việc xử lý rủi ro;

e) Hợp đồng mua, bán lại nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ khi thanh toán trái phiếu đặc biệt;

g) Tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.

Điều 47. Nguyên tắc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường[49]

1. Hội đồng thành viên Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu phù hợp với quy định nội bộ về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường, quy định tại Thông tư này và quy định có liên quan của pháp luật.

2. Sau khi xử lý rủi ro, Công ty Quản lý tài sản phải hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã được xử lý rủi ro của khoản nợ và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, sử dụng mọi biện pháp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47b Thông tư này. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ là công việc nội bộ của Công ty Quản lý tài sản, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay đối với khoản nợ sau khi đã được xử lý rủi ro.

3. Sau thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Công ty Quản lý tài sản được quyết định xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau khi được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Số tiền thu hồi được từ khoản nợ đã được xử lý rủi ro được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ của Công ty Quản lý tài sản.

---

[49] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Điều 47a. Trích lập dự phòng đối với khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường[50]

1. Công ty Quản lý tài sản thực hiện trích lập số tiền dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường (R) theo công thức sau:

R = (A-C) x r

Trong đó:

a) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 15 tháng 12 hàng năm; C là giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm của khoản nợ; r là tỷ lệ trích lập dự phòng do Hội đồng thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 5%.

b) Trường hợp C > A thì R được tính bằng 0.

c) Trường hợp một tài sản được bảo đảm cho nhiều khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản xác định tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm cho từng khoản nợ xấu, C được tính là giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó.

2. Hàng năm, trước ngày 15 tháng 12 Công ty Quản lý tài sản tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm của từng khoản nợ, xác định số tiền phải trích lập dự phòng của năm đối với từng khoản nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện:

a) Trường hợp số tiền dự phòng phải trích của năm trích lập nhỏ hơn số dư dự phòng đã trích lập, Công ty Quản lý tài sản được hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

b) Trường hợp số tiền dự phòng phải trích của năm trích lập lớn hơn số dư dự phòng đã trích lập, Công ty Quản lý tài sản phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng (R) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Công ty Quản lý tài sản có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng vay không thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết;

---

[50] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

b) Tài sản bảo đảm phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng định giá hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm này, thì Công ty Quản lý tài sản thực hiện định giá theo quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng không.

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị của tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

Công ty Quản lý tài sản tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định như sau:

a) Vàng miếng: Giá mua vào tại trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp giá mua vào không được niêm yết thì giá trị vàng miếng được xác định theo quy định tại điểm d khoản này.

b) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể). Trái phiếu Chính phủ chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Tính theo mệnh giá.

c) Chứng khoán do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể). Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) phát hành: Tính theo mệnh giá.

d) Động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác: Trường hợp tài sản quy định tại điểm c khoản 3 Điều này thì giá trị tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, trường hợp còn lại thì giá trị của tài sản bảo đảm được định giá theo quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm thì giá trị tài sản bảo đảm phải coi bằng không;

đ) Tài sản cho thuê tài chính: Số tiền thuê còn lại (giá trị tài sản cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính trừ đi tiền thuê đã trả) theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể hoặc giá trị định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm:

a) Tiền gửi của khách hàng bằng VND: 100%;

b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm i khoản này; tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ: 95%;

c) Trái phiếu Chính phủ, thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành:

- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;

- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;

- Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%.

d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;

đ) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;

e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;

h) Bất động sản: 50%;

i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác: 30%.

Điều 47b. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường[51]

1. Công ty Quản lý tài sản sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

a) Khoản nợ được Công ty Quản lý tài sản bán với giá trị thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm xử lý rủi ro, hoặc

b) Khách hàng vay là tổ chức đã giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích.

2. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:

a) Hồ sơ mua nợ, cơ cấu lại nợ, thu hồi nợ và bán nợ đối với các khoản nợ được xử lý rủi ro;

b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan;

c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng thành viên về kết quả trích lập dự phòng để xử lý rủi ro;

d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng thành viên về việc sử dụng dự phòng đã trích lập để xử lý rủi ro;

đ) Đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải có bản sao được chứng thực quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Đối với trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải có bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.

---

[51] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

3. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

a) Công ty Quản lý tài sản chỉ được sử dụng dự phòng đã trích lập để xử lý đối với khoản nợ đáp ứng đầy đủ các quy định tại các khoản 1, 2 Điều này;

b) Công ty Quản lý tài sản sử dụng dự phòng để xử lý:

(i) Phần chênh lệch thiếu giữa giá bán và giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm xử lý rủi ro đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hoặc

(ii) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm xử lý rủi ro đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Công ty Quản lý tài sản được hạch toán vào thu nhập trong kỳ đối với số dư dự phòng còn lại sau khi đã xử lý rủi ro theo quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp số dư dự phòng không đủ để xử lý theo quy định tại điểm b khoản này, Công ty Quản lý tài sản được hạch toán phần chênh lệch thiếu vào chi phí trong kỳ;

d) Trường hợp bán khoản nợ xấu quy định tại điểm b khoản 7a Điều 3 Thông tư này, Công ty Quản lý tài sản được phân bổ phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu với giá bán khoản nợ xấu và số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị quyết số 42/2017/QH14.

Điều 47c. Hạch toán và báo cáo việc trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường[52]

1. Công ty Quản lý tài sản thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, hoàn nhập dự phòng (bao gồm cả việc hoàn nhập dự phòng trong trường hợp đã trích lập dự phòng nhưng không sử dụng) theo quy định của pháp luật.

2. Công ty Quản lý tài sản phải báo cáo kết quả trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Công ty Quản lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước ban hành và theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

---

[52] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 48. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mua các khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt, Phương án mua nợ xấu theo giá trị thị trường, Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay và Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay theo trình tự sau:

(i) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Công ty Quản lý tài sản đề nghị chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt, Phương án mua nợ xấu theo giá trị thị trường, Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay và Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản lấy ý kiến tham gia của các đơn vị có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, các đơn vị được lấy ý kiến tham gia phải tham gia ý kiến bằng văn bản gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận hoặc không chấp thuận Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt, Phương án mua nợ xấu theo giá trị thị trường, Phương án hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay, Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các nội dung quy định tại các khoản 4, 6 Điều 13; điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 16; các khoản 3, 4 Điều 25; khoản 2 Điều 32; khoản 2 Điều 37 Thông tư này;

d) Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về mua, bán và xử lý nợ xấu;

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Công ty Quản lý tài sản tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xây dựng báo cáo hoạt động của Công ty Quản lý tài sản;

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2.[53] Sở Giao dịch:

a) Hướng dẫn và tổ chức phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo ủy quyền của Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư này;

b) Hướng dẫn và tổ chức triển khai việc lưu ký trái phiếu, trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản;

c) Thực hiện phong tỏa trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có liên quan đến khoản cho vay tái cấp vốn khi tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt vay tái cấp vốn; ngừng phong tỏa trái phiếu, trái phiếu đặc biệt trong trường hợp khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng được hoàn trả đầy đủ.

3. Vụ Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và các đơn vị liên quan xây dựng và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về hạch toán kế toán nghiệp vụ mua, bán, xử lý nợ xấu và các nghiệp vụ liên quan đến mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản và các tổ chức tín dụng.

4. Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ chủ trì phối hợp với Cục Công nghệ tin học ngân hàng và các đơn vị có liên quan xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về chế độ báo cáo thống kê và việc công khai, minh bạch các hoạt động của Công ty Quản lý tài sản; thực hiện thu thập, tổng hợp, thống kê số liệu về mua, bán và xử lý nợ xấu.

5. Cục Công nghệ tin học ngân hàng hỗ trợ các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản và các tổ chức tín dụng phối hợp, trao đổi, cung cấp, khai thác thông tin, thống kê số liệu về mua, bán và xử lý nợ xấu.

6. Trung tâm thông tin tín dụng cung cấp thông tin liên quan đến các khoản nợ xấu, khách hàng vay theo đề nghị của Công ty Quản lý tài sản để phục vụ cho mục đích xử lý nợ xấu.

---

[53] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

7. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức và cá nhân trên địa bàn trong việc chấp hành quy định của pháp luật về mua, bán và xử lý nợ xấu.

8. Các đơn vị có liên quan:

a) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thẩm định, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các nội dung quy định tại các khoản 4, 6 Điều 13; điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 16; các khoản 3, 4 Điều 25; khoản 2 Điều 32; khoản 2 Điều 37 Thông tư này;

c) Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xây dựng báo cáo hoạt động của Công ty Quản lý tài sản;

d) Có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Công ty Quản lý tài sản theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 49. Trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản

1. Thực hiện việc mua, bán và xử lý nợ xấu một cách kịp thời và đúng quy định của pháp luật; hướng dẫn các tổ chức tín dụng lập, gửi danh sách các khoản nợ xấu đủ điều kiện bán cho Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

2. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc mua, bán và xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu đã mua; phát hành, sử dụng và thanh toán trái phiếu đặc biệt và các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Sử dụng số tiền thu hồi nợ bằng tiền từ khoản nợ xấu mà tổ chức tín dụng bán nợ được hưởng để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của tổ chức tín dụng bán nợ tại Ngân hàng Nhà nước.

4. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các nội dung quy định tại các khoản 4, 6 Điều 13; điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 16; các khoản 3, 4 Điều 25; khoản 2 Điều 32; khoản 2 Điều 37 Thông tư này.

5. Chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng và các đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp xử lý nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt để hoàn trả nợ vay tái cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước.

6. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

7.[54] Phối hợp với tổ chức tín dụng bán nợ cung cấp kịp thời các thông tin về khoản nợ xấu cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) khi đề nghị phát hành, tái cấp vốn, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

8.[55] Thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án trong thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

Điều 50. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng

1. Thực hiện đánh giá, xác định các khoản nợ xấu đủ điều kiện để chủ động bán cho Công ty Quản lý tài sản và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

2. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc mua, bán và xử lý nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

4. Tổ chức tín dụng bán nợ và nhận trái phiếu đặc biệt có trách nhiệm:

a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP;

b[56] Sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ xấu để xử lý phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ số dư nợ gốc và giá bán khoản nợ xấu đó khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:

(i) Hồ sơ, tài liệu chứng minh số tiền đã trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa sử dụng;

(ii) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng về việc xử lý rủi ro;

(iii) Hợp đồng mua, bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ.

---

[54] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[55] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[56] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

c) Thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản số tiền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Thông tư này và các khoản tiền khác theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP;

đ[57] Các tổ chức tín dụng bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt có thời hạn trên 5 năm không được chia cổ tức để tạo nguồn xử lý nợ xấu cho đến khi trái phiếu đặc biệt có thời hạn trên 5 năm được thanh toán;

e)[58] Tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt không được chia cổ tức để tạo nguồn xử lý nợ xấu cho đến khi trái phiếu đặc biệt đã gia hạn được thanh toán.

4a.[59] Khi tổ chức tín dụng bán các khoản nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản theo giá trị thị trường trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 26 Thông tư này và khoản 4b Điều này, tổ chức tín dụng xử lý đối với phần chênh lệch giữa giá bán khoản nợ xấu và giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu như sau:

a) Trường hợp giá bán khoản nợ xấu cao hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của tổ chức tín dụng bán nợ;

b) Trường hợp giá bán khoản nợ xấu thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của tổ chức tín dụng bán nợ. Trường hợp này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng bán nợ bị lỗ hoặc khi thực hiện việc phân bổ ngay

---

[57] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

[58] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2016.

[59] Khoản này bổ sung đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2017.

phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu trừ đi giá bán khoản nợ xấu và giá trị khoản dự phòng rủi ro đã trích cho chính khoản nợ xấu sẽ dẫn đến bị lỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP;

c) Trường hợp bán các khoản nợ xấu quy định tại điểm b khoản 7a Điều 3 Thông tư này, tổ chức tín dụng được phân bổ phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu với giá bán khoản nợ xấu và số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ xấu này vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị quyết số 42/2017/QH14.

4b.[60] Khi tổ chức tín dụng bán các khoản nợ xấu đang hạch toán ngoài bảng cân đối kế toán cho Công ty Quản lý tài sản theo giá trị thị trường, tổ chức tín dụng hạch toán số tiền bán khoản nợ xấu vào thu nhập khác trong năm tài chính.

5. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Quản lý tài sản trong việc mua, bán và xử lý nợ xấu; cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đề nghị của Công ty Quản lý tài sản.

6. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

7.[61] Trường hợp mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường hoặc mua lại khoản nợ xấu theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư này từ Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng có trách nhiệm phân loại số tiền mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đã được phân loại trước khi bán cho Công ty Quản lý tài sản.

Điều 51. Trách nhiệm của khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 32 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

2. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

---

[60] Khoản này bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

[61] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Điều 52. Trách nhiệm của bên bảo đảm

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 33 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP.

2. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[62,63,64,65]

---

[62] Điều 2 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

2. Đối với trái phiếu đặc biệt đã thực hiện thanh toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà khoản nợ xấu chưa được thu hồi đầy đủ (bao gồm gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ) theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Thông tư này."

(Khoản 2 Điều này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2016)

[63] Điều 3 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc của Công ty Quản lý tài sản chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này."

[64] Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Đối với trái phiếu đặc biệt đã thực hiện thanh toán trước ngày 15 tháng 10 năm 2015 mà khoản nợ xấu chưa được thu hồi đầy đủ (bao gồm gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ) theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện như sau:

a) Tổ chức tín dụng bán nợ mua lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản với giá mua bằng giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đang hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp khoản nợ xấu không còn số dư hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản thì giá mua bằng 0 (không);

b) Công ty Quản lý tài sản cung cấp cho tổ chức tín dụng bán nợ thông tin, tài liệu về số dư nợ gốc, lãi vay, lãi phạt, phí đã đến hạn trả nhưng khách hàng vay chưa thanh toán; các thông tin, tài liệu khác liên quan đến khoản nợ, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ và chuyển trả tổ chức tín dụng bán nợ toàn bộ số tiền phát sinh đã nhận được từ khoản nợ sau thời điểm trái phiếu đặc biệt được thanh toán (nếu có);

c) Tổ chức tín dụng bán nợ tiếp nhận khoản nợ từ Công ty Quản lý tài sản, thực hiện hạch toán khoản nợ xấu vào tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán để theo dõi và thực hiện các biện pháp thu hồi, xử lý nợ theo quy định của pháp luật và hạch toán vào thu nhập khác số tiền được Công ty Quản lý tài sản chuyển trả (nếu có).

3. Bãi bỏ các khoản 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 32 Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc của Công ty Quản lý tài sản chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./. ”

[65] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 quy định như sau:

*“**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc của Công ty Quản lý tài sản chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

2. Các quy định tại điểm b khoản 7a Điều 3, khoản 2 Điều 23, khoản 3, 4, 5 Điều 26, điểm d khoản 3 Điều 47b, điểm c khoản 4a, khoản 4b Điều 50 Thông tư số 19/2013/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) được thực hiện trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

3. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Khoản 13, 15, 34, 39 Điều 1 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN;

b) Khoản 6, 8, 10, 11, 12, 19 Điều 1 Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN./.”

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

Điều 54. Tổ chức thực hiện

Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc của Công ty Quản lý tài sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Phụ lục số 01. Báo cáo trích lập dự phòng dự kiến đối với trái phiếu đặc biệt (TPĐB) theo thời hạn trước khi đề nghị gia hạn[66]

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm ...	Năm n
1. Tổng số TPĐB nắm giữ						
Trong đó: *1.1. TPĐB dự kiến nhận mới trong năm*						
1.2. TPĐB đề nghị gia hạn						
2. Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB)						
3. Số tiền thu hồi nợ xấu từ các khoản nợ tương ứng với TPĐB nắm giữ						
4. Trích lập dự phòng TPĐB						
Trong đó: *4.1. Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm*						
4.2. Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn						
5. Chênh lệch thu chi trước thuế						

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Năm 1 là năm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB. Năm 2 đến Năm n là các năm tiếp theo, trong đó Năm n là năm cuối cùng của thời gian đề nghị gia hạn.

Các Chỉ tiêu báo cáo được tính tại thời điểm 31/12 của năm và là số nguyên.

[66] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Chỉ tiêu (1) Tổng số TPĐB nắm giữ: Số dư trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản phát hành cho tổ chức tín dụng nắm giữ từng năm;

Chỉ tiêu (1.1) TPĐB dự kiến nhận mới trong năm (nếu có): Số dư TPĐB tổ chức tín dụng dự kiến nhận mới khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản từng năm (nếu có). Riêng đối với năm 1, được tính từ thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB đến ngày 31/12 của năm 1;

Chỉ tiêu (1.2) TPĐB đề nghị gia hạn: Số TPĐB tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn (chỉ điền giá trị tại năm 1).

3. Chỉ tiêu (2) Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB): Chênh lệch thu chi của tổ chức tín dụng khi chưa tính trích lập dự phòng TPĐB từng năm.

4. Chỉ tiêu (3) Số tiền thu hồi từ các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC: Số tiền mà tổ chức tín dụng thu hồi được từng năm từ tổng số TPĐB nắm giữ.

5. Chỉ tiêu (4) Trích lập dự phòng TPĐB: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với tổng số TPĐB nắm giữ tính theo thời gian gốc. Trong đó:

- Chỉ tiêu (4.1) Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB nhận mới trong năm tính theo thời gian gốc;

- Chỉ tiêu (4.2) Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB đề nghị gia hạn tính theo thời gian gốc.

6. Chỉ tiêu (5) Chênh lệch thu chi trước thuế: Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB) tại Chỉ tiêu (2) trừ (–) Trích lập dự phòng TPĐB tại Chỉ tiêu (4).

Phụ lục số 02. Báo cáo trích lập dự phòng dự kiến đối với trái phiếu đặc biệt (TPĐB) theo thời hạn sau khi đề nghị gia hạn[67]

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm ...	Năm n
1. Tổng số TPĐB nắm giữ						
Trong đó: *1.1. TPĐB dự kiến nhận mới trong năm*						
1.2. TPĐB đề nghị gia hạn						
2. Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB)						
3. Số tiền thu hồi nợ xấu từ các khoản nợ tương ứng với TPĐB nắm giữ						
4. Trích lập dự phòng TPĐB						
Trong đó: *4.1. Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm*						
4.2. Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn						
5. Chênh lệch thu chi trước thuế						

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Năm 1 là năm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB. Năm 2 đến Năm n là các năm tiếp theo, trong đó Năm n là năm cuối cùng của thời gian đề nghị gia hạn.

Các chỉ tiêu báo cáo được tính tại thời điểm 31/12 của năm và là số nguyên.

[67] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Các Chỉ tiêu từ (1) đến (3) là các giá trị tương ứng với Chỉ tiêu từ (1) đến (3) của Phụ lục số 1.

3. Chỉ tiêu (4) Trích lập dự phòng TPĐB: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với tổng số TPĐB nắm giữ. Trong đó:

- Chỉ tiêu (4.1) Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB nhận mới trong năm tính theo thời gian gốc;

- Chỉ tiêu (4.2) Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB đề nghị gia hạn tính theo thời gian đề nghị gia hạn.

4. Chỉ tiêu (5) Chênh lệch thu chi trước thuế: Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB) tại Chỉ tiêu (2) trừ (–) Trích lập dự phòng TPĐB tại Chỉ tiêu (4).

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 06/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2017

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng